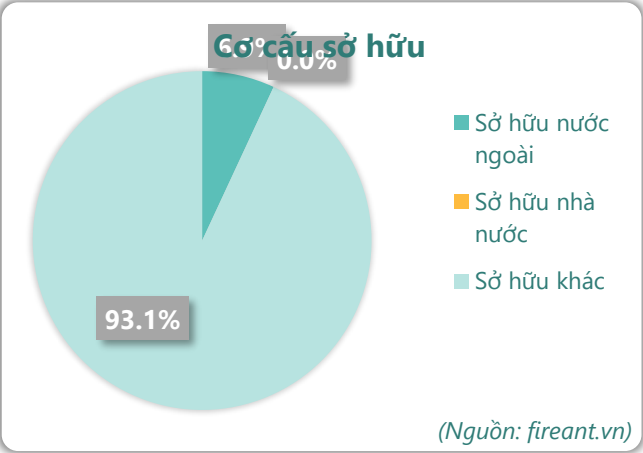
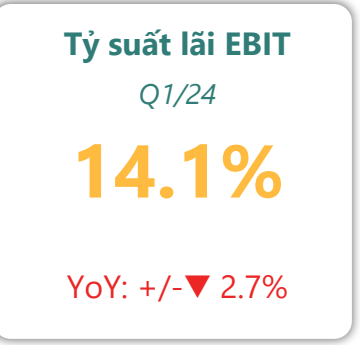
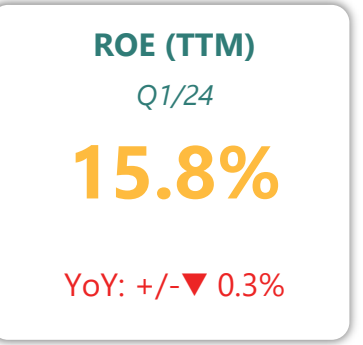
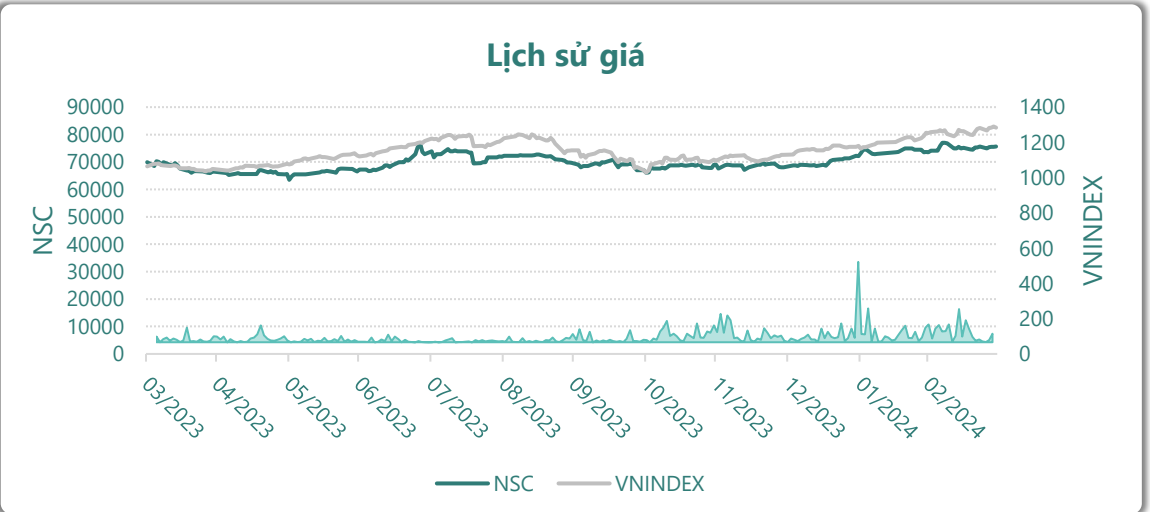
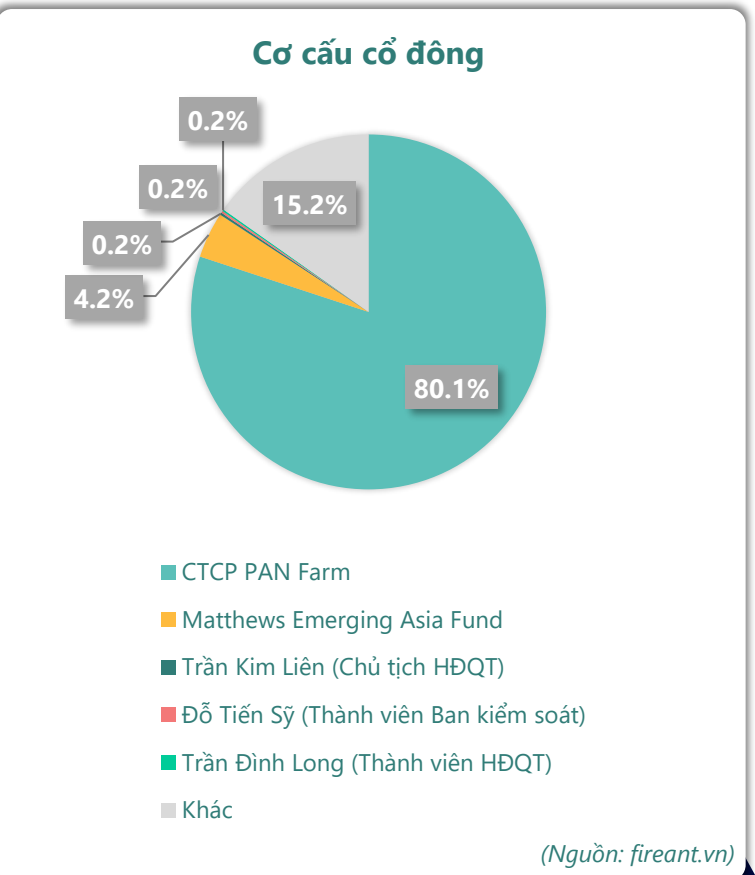


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

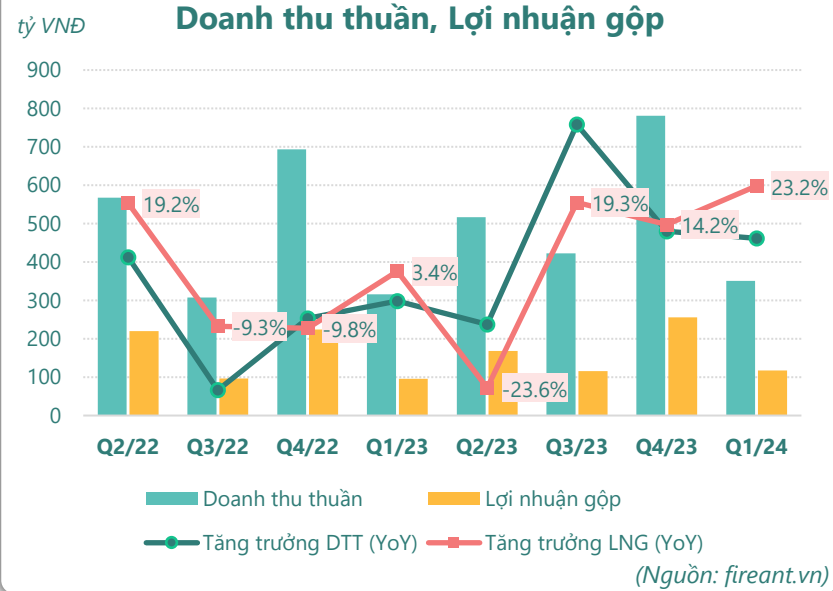
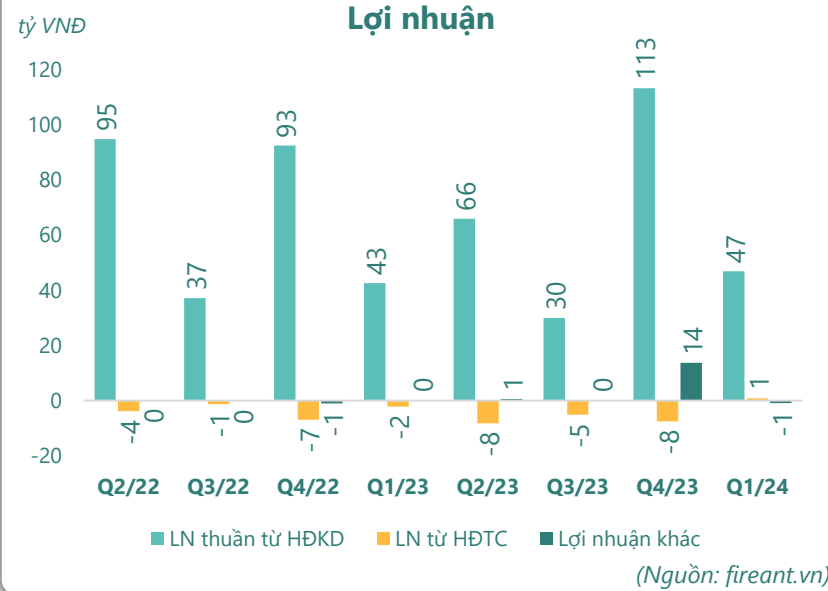
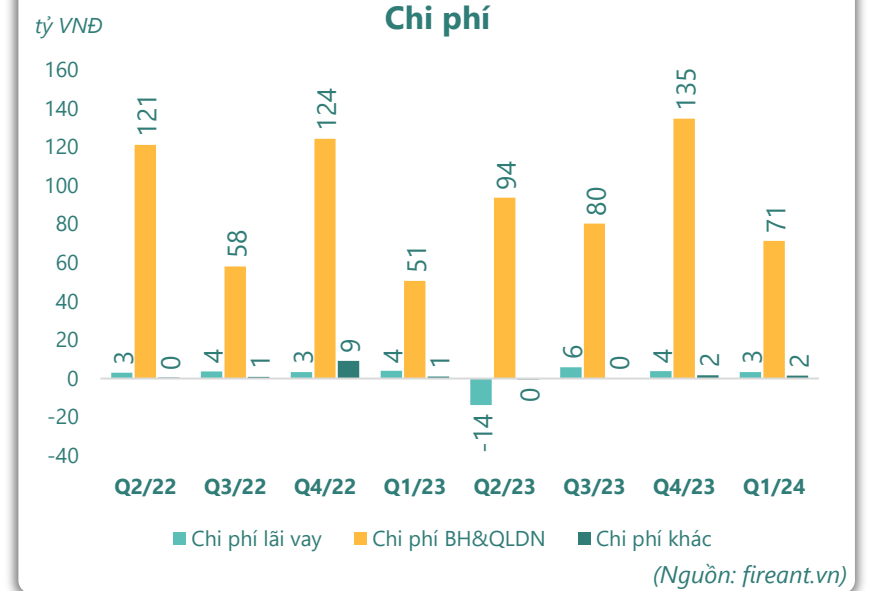
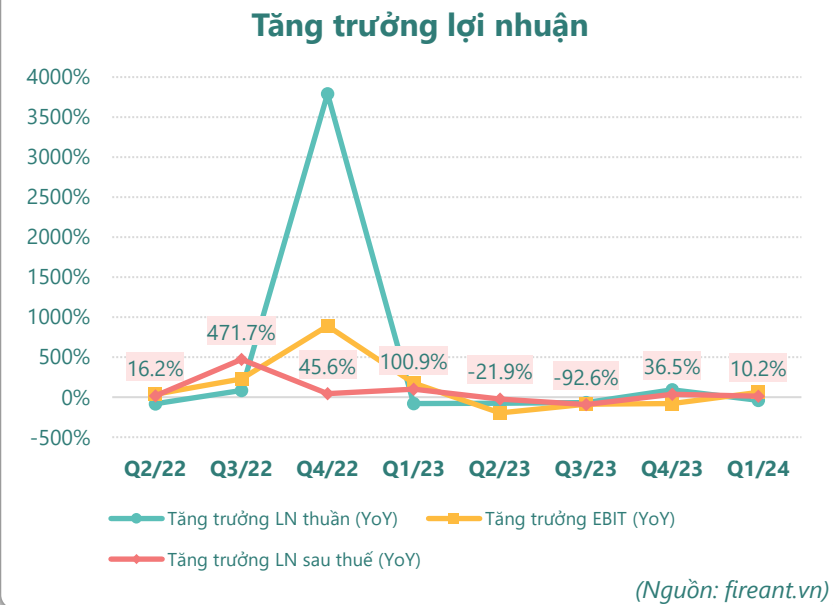
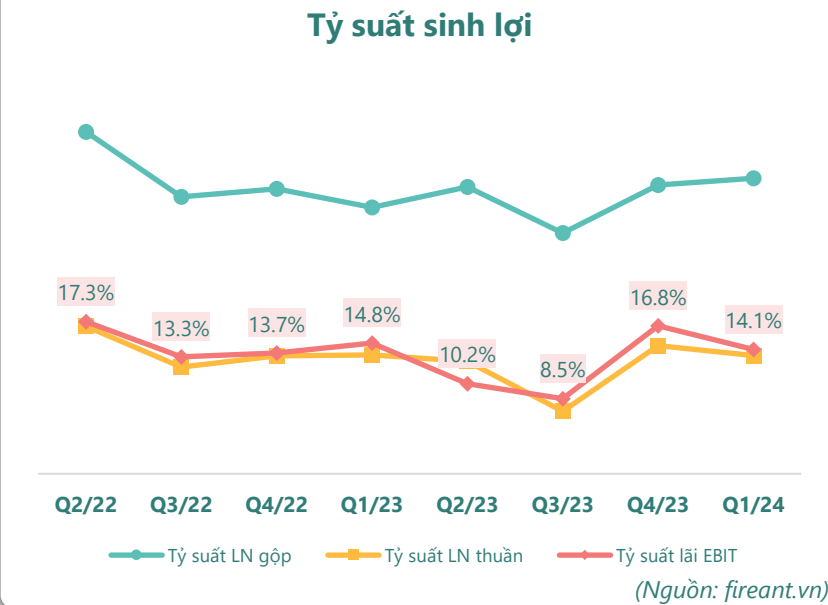
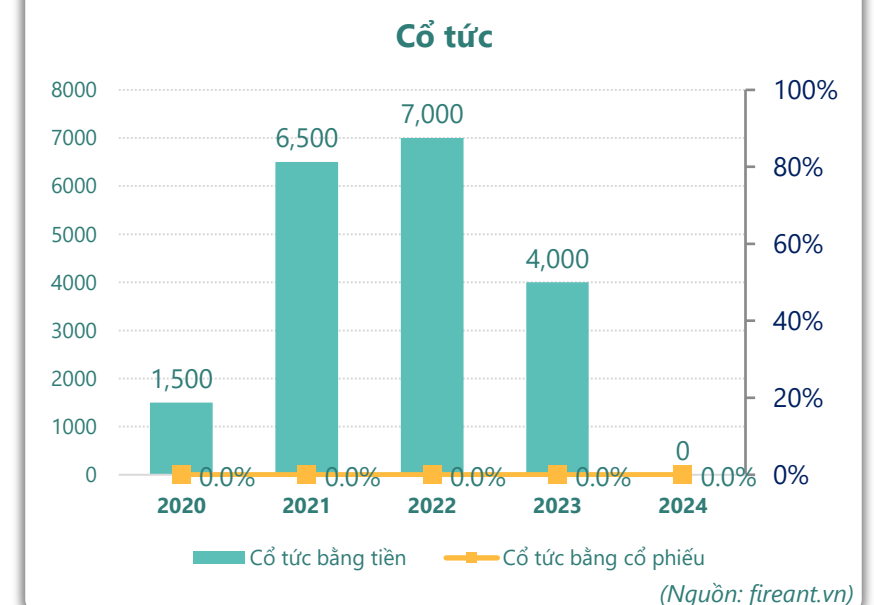
CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Ngày 31/03/2024	75,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	10.9%	8.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	63,483 - 77,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,329
Số lượng CPLH (CP)	17,574,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,110
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	0.25
EPS	12,778
P/E	5.9



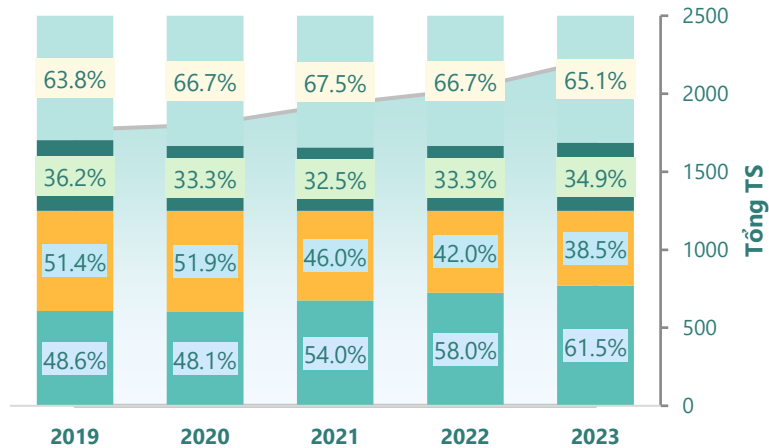
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

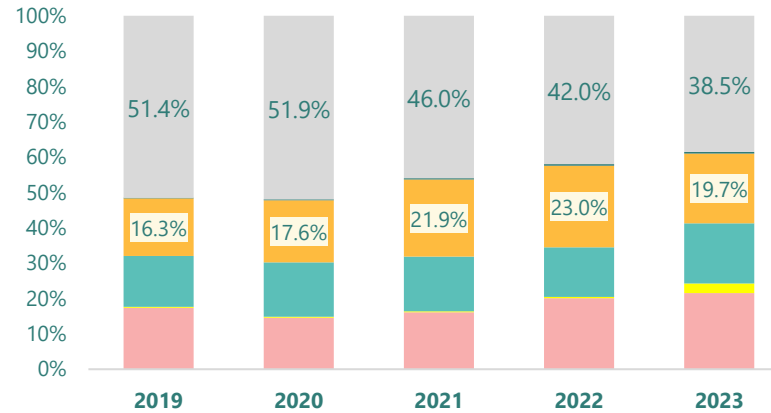
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

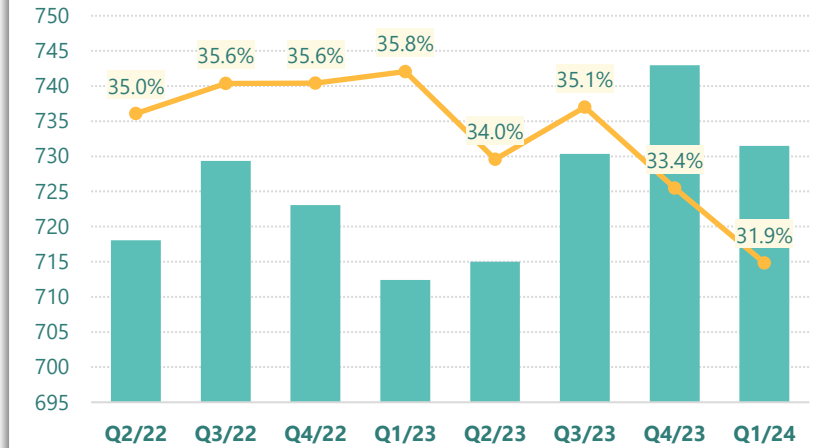


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

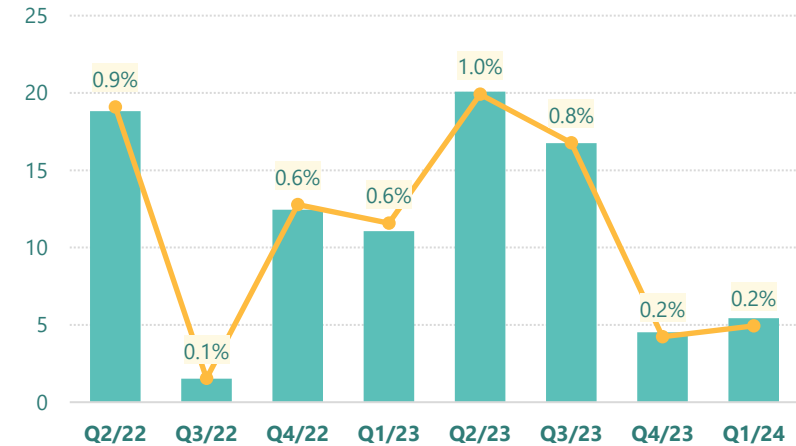


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

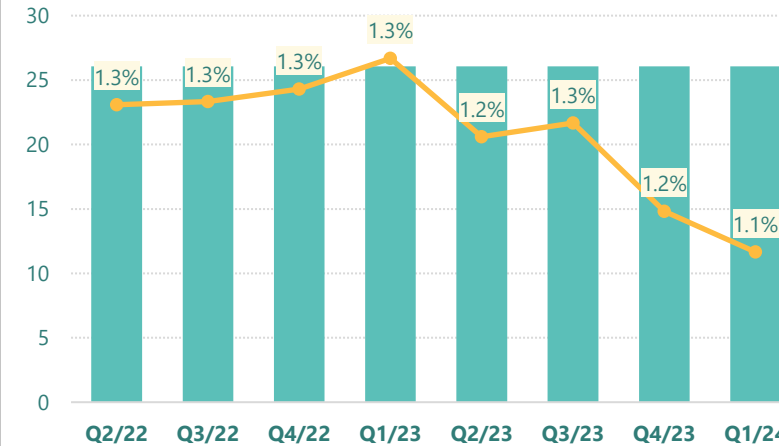


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

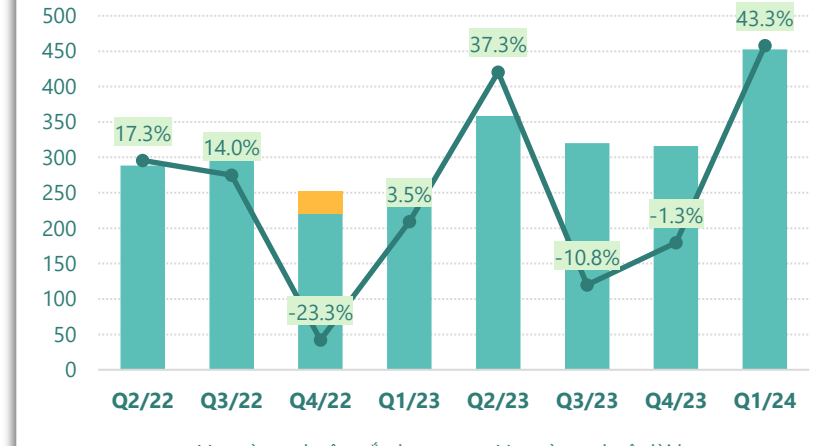


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

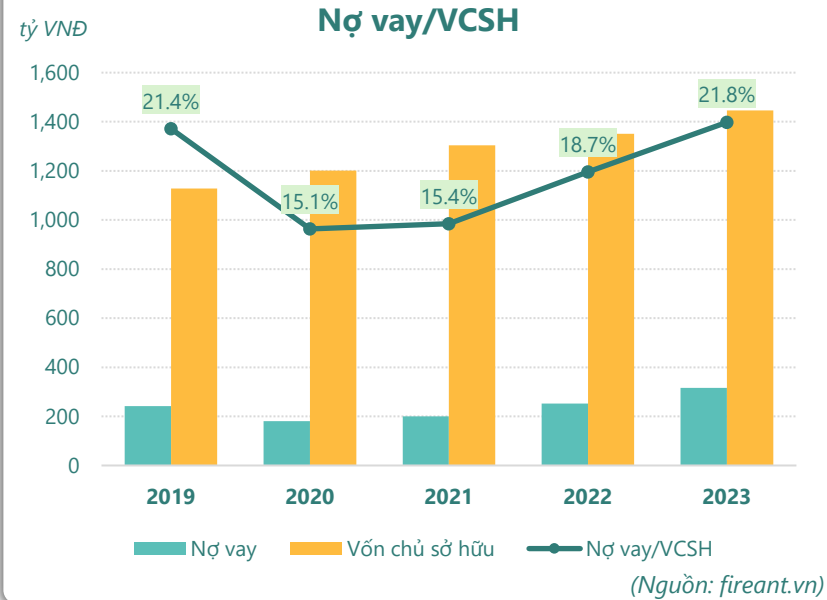
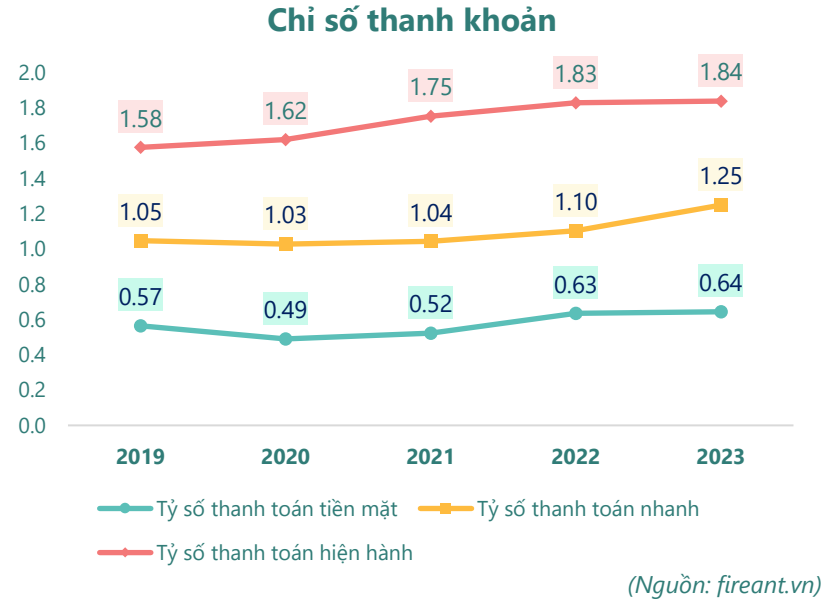
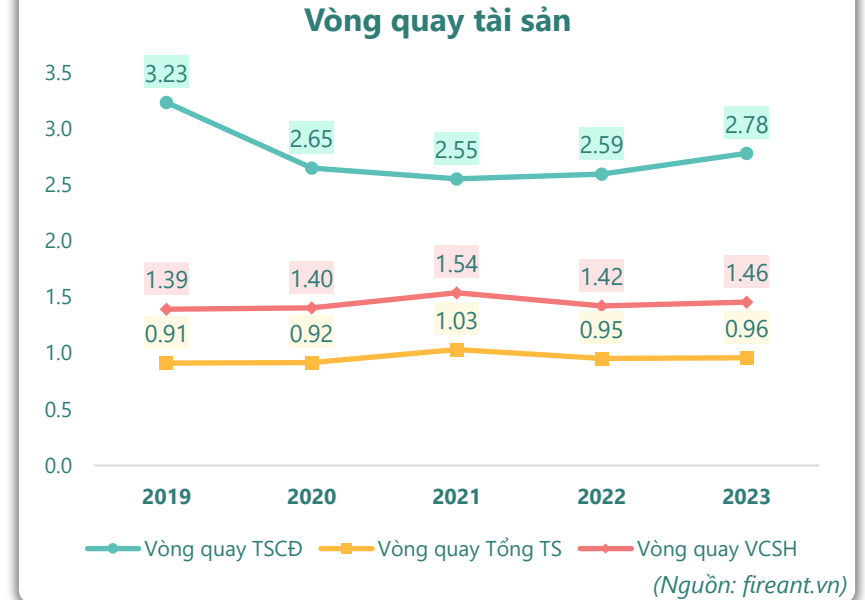
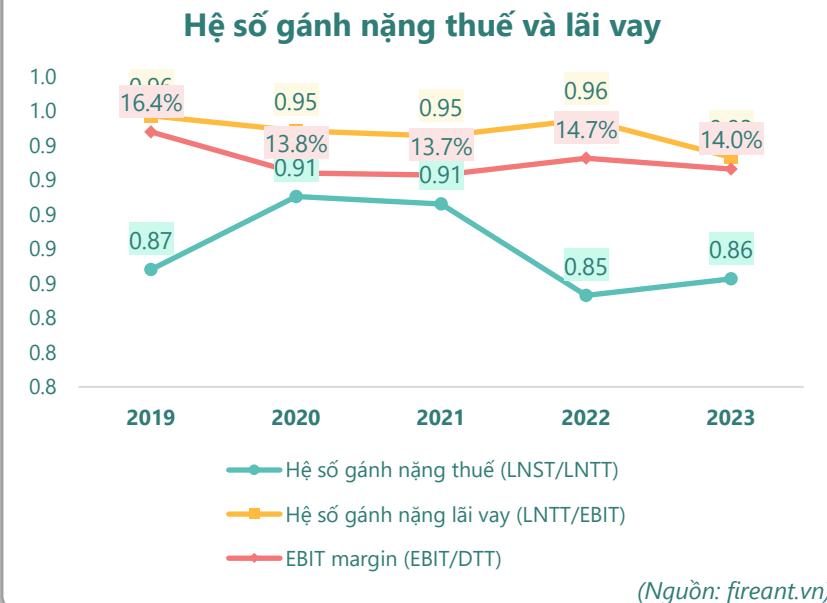
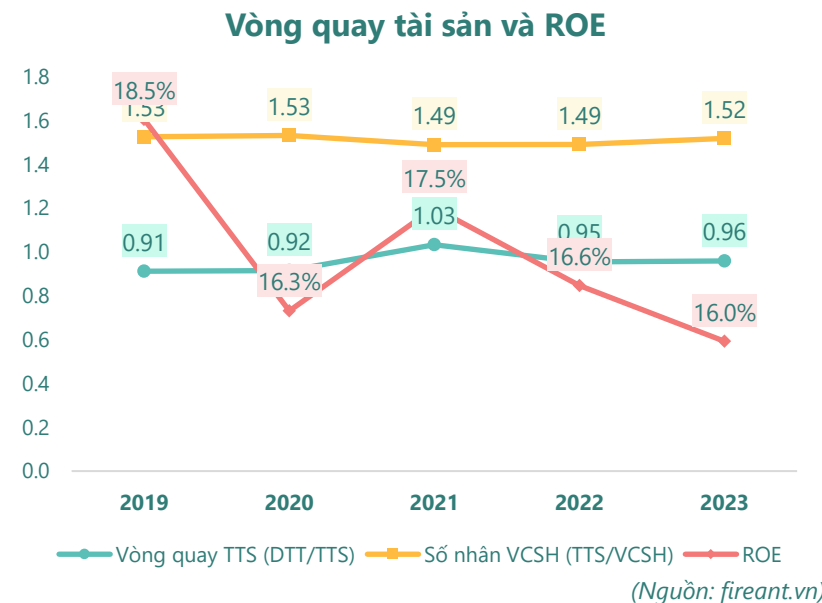
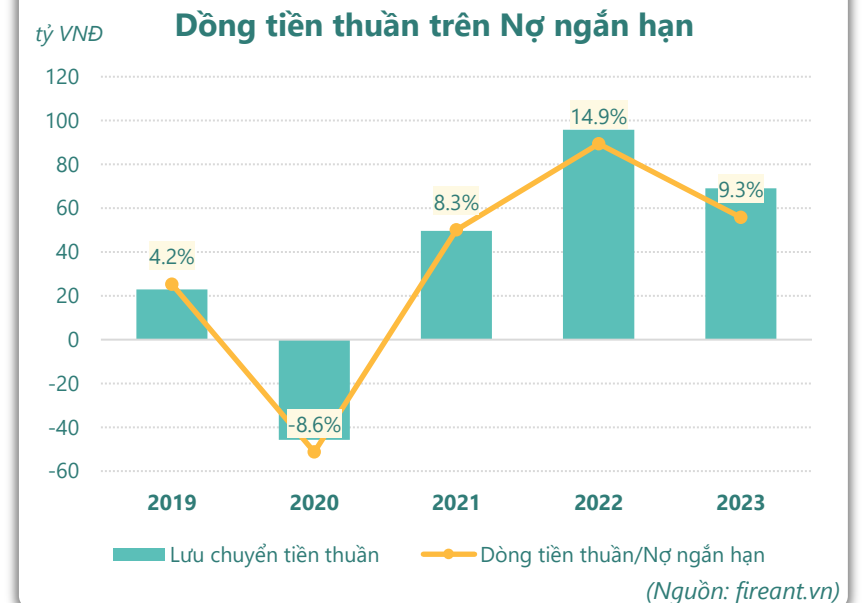


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	351	316	10.9%	2,035	1,889	7.8%
Giá vốn hàng bán	233	220	5.9%	1,401	1,256	11.5%
Lợi nhuận gộp	117	95.4	23.1%	635	633	0.3%
Doanh thu HĐTC	5.36	3.22	66.6%	14.7	12.3	19.8%
Chi phí TC	4.55	5.39	-15.6%	37.7	25.7	46.5%
Chi phí lãi vay	3.43	4.09	-16.2%	19.1	12.5	53.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	35.7	26.2	36.3%	182	178	2.6%
Chi phí QLDN	35.6	24.4	46.0%	173	179	-3.6%
LN thuần từ HĐKD	46.9	42.6	10.2%	257	262	-2.3%
Lợi nhuận khác	-0.92	0.10	-1025%	10.2	3.51	192%
LN trước thuế	46.0	42.7	7.8%	267	266	0.3%
Lợi nhuận sau thuế	36.3	35.4	2.7%	230	227	1.4%
LNST của CĐ cty mẹ	35.5	35.2	0.8%	224	221	1.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	208	-191	8.62	171	310	-358
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.7	24.7	-54.2	-169	-16.3	59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-37.4	122	-93.8	-5.05	101
Tiền đầu kỳ	322	408	204	280	190	478
Lưu chuyển tiền thuần	87.1	-204	76.0	-91.9	289	-197
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.82	-0.08	0.18	1.36	0.14	0.57
Tiền cuối kỳ	408	204	280	190	478	282

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,294	2,221	3.3%
Tài sản ngắn hạn	1,460	1,366	6.9%
Tiền và tương đương tiền	282	478	-41.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	60.0	-95.0%
Phải thu ngắn hạn	404	379	6.8%
Hàng tồn kho	754	438	72.1%
Tài sản ngắn hạn khác	16.8	10.8	54.4%
Tài sản dài hạn	834	855	-2.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	731	743	-1.5%
Bất động sản đầu tư	10.4	10.6	-1.4%
Tài sản dở dang	5.43	7.73	-29.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	37.6	38.7	-2.9%
Lợi thế thương mại	23.3	29.1	-20.1%
Nợ phải trả	826	775	6.5%
Nợ ngắn hạn	793	743	6.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	453	316	43.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	129	-18.1%
Nợ dài hạn	32.4	32.1	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,468	1,446	1.5%
Vốn chủ sở hữu	1,468	1,446	1.5%
Vốn điều lệ	176	176	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

